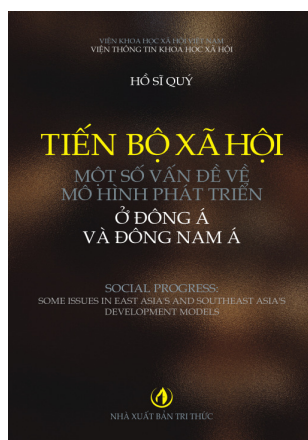


TIẾN BỘ XÃ HỘI: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN Ở ĐÔNG Á VÀ ĐÔNG NAM Á

HỒ SĨ QUÝ. Tiến bộ xã hội: một số vấn đề về mô hình phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á. H.: Tri thức, 2012, 276 trang.

QUỐC VIỆT
giới thiệu



Đây là cuốn sách mà nhà xuất bản Tri thức vừa cho ra mắt bạn đọc vào tháng 3/2012. Tác giả cuốn sách là GS. TS. Hồ Sĩ Quý, Viện trưởng Viện Thông tin KHXH. Sách dày 276 trang, gồm 3 chương: chương I. “Tăng trưởng, phát triển, phát triển bền vững và tiến bộ xã hội: những quan điểm cơ bản”; chương II. “Vấn đề mô hình phát triển Đông Á và Đông Nam Á”; và chương III. “Phát triển và tiến bộ ở Việt Nam: một số vấn đề nhìn từ kinh nghiệm Đông Á và Đông Nam Á”. Nội dung cuốn sách được phát triển ý tưởng từ những nội dung của một đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do

tác giả làm chủ nhiệm. Cuốn sách tập trung bàn về những vấn đề cấp bách thuộc lý thuyết tiến bộ xã hội và những vấn đề nóng đang tranh cãi về mô hình phát triển ở Đông Á và Đông Nam Á. Cuốn sách cũng chỉ ra nhiều gợi ý cho sự phát triển ở Việt Nam. Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc phần chủ yếu của “Lời nói đầu” cuốn sách.

Sau Thế chiến thứ Hai, tình trạng nghèo đói và lạc hậu phổ biến trong từng ngõ ngách của tất cả các nước ở châu Á. Ước mơ thoát nghèo đè nặng lên dân chúng và các chính khách có trách nhiệm của các chính phủ.

Nhật Bản với những kinh nghiệm công nghiệp hóa có từ trước chiến tranh,

nuốt nỗi cay đắng của kẻ bại trận, chấp nhận là mắt xích của Mỹ trong “vòng cung chống Cộng”, quyết tâm làm lại nước Nhật bằng phát triển kinh tế. Kết quả thật ngoạn mục. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm từ năm 1945 đến năm 1950 đạt 9,4%; từ năm 1950 đến năm 1955 đạt 10,9%; từ năm

1950 đến năm 1987 đạt 7,1%. Năm 1952, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Nhật đã tương đương với trước chiến tranh. Năm 1968, nợ nước ngoài đã thấp hơn cho vay, Nhật Bản vươn lên vị trí thứ hai về tổng GDP trong thế giới tư bản. Năm 1982, GDP tính tổng thể là 4.177 tỷ USD, bình quân đầu người là 10.326,34 USD, Nhật Bản trở thành cường quốc kinh tế, khẳng định điều thần kỳ của nước Nhật hậu chiến^(*).

Xu thế phục hưng của Nhật Bản, ngay từ lúc thoát khỏi chế độ chiếm đóng của Mỹ vào năm 1952, đã gây tiếng vọng đến Hàn Quốc, Đài Loan và nhiều nước châu Á khác, đánh thức khát vọng thoát nghèo ở khu vực này. Hồng Kông, Phillipines, Indonesia rồi Thailand, và sau đó là Singapore, Malaysia đã nhận ra tiếng vọng và bắt đầu thấy bức bối với tình trạng lạc hậu. Khi các nền kinh tế giữ được tốc độ tăng trưởng ngày càng ổn định thì giấc mơ “cất cánh” ngày càng hiện rõ và thôi thúc cơn khát phát triển.

Nhưng đến nay chỉ có mấy nước trong số đó “hóa rồng”.

Vào năm 1960, GDP đầu người của Hàn Quốc chỉ mới là 82 USD, tương đương hoặc cao hơn Việt Nam lúc đó chút ít; Đài Loan 170 USD, Singapore 394 USD, và Hồng Kông 429 USD. Thời ấy, trừ Hồng Kông là xứ sở thuộc Anh nên có vẻ khá hơn, còn tất cả đều không khác mấy những thôn quê nghèo khó, hay những làng chài tối tăm, những thị trấn chắp vá, nhếch nhác... Dân chúng phần đông mù chữ. Chính thể nóng lạnh vì những vấn đề chính trị và có nơi

chao đảo vì những cuộc bạo loạn sắc tộc...

Sau một thời gian rất ngắn, đến năm 1970, GDP của Singapore đã đạt tới 913,87 USD/người, Hồng Kông 959,20 USD/người, Hàn Quốc năm 1975 là 1.310 USD/người. Nghĩa là đã vượt qua ngưỡng bị coi là nước nghèo.

Ngưỡng này, Việt Nam vượt qua cuối năm 2009, trước một năm so với dự kiến.

Không rơi vào những cái bẫy của sự phát triển để rồi phải dừng lại ở mức vài nghìn USD đầu người/năm như Phillipines và Indonesia, hay như Malaysia và Thailand, bốn nền kinh tế Đông Á (tác giả tạm gọi), gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Singapore tiếp tục phát triển và đạt ngưỡng 10.000 USD đầu người chỉ chưa đầy 20 năm sau mốc đầu tiên của thu nhập trung bình. Đó là năm 1987 với Đài Loan, năm 1988 với Hồng Kông, năm 1989 với Singapore và năm 1990 với Hàn Quốc. Cả thế giới giật mình - bốn nền kinh tế Đông Á đã “cất cánh”, hay còn gọi là “hoá rồng”, trở thành các nước công nghiệp mới (NICs/NIEs)^(*), làm nên điều kỳ diệu của Đông Á thế kỷ XX.

Cả thế giới giật mình bởi lẽ, nếu các nước công nghiệp hóa thế hệ thứ nhất phải mất vài trăm năm, tuần tự đi qua các bước gian truân, thì các nước công nghiệp hóa mới chỉ cần hai, ba mươi năm để đi hết chặng đường này. Đến nay, GDP đầu người của các nước này đã ở vào nhóm các nước cao nhất thế giới. Đời sống kinh tế - xã hội ở đây cũng có nhiều nét tốt đẹp đáng được ca ngợi. Chỉ số phát triển con người (HDI -

^(*) Số liệu chi tiết hơn xin xem ở chương III sách.

^(*) Xem chi tiết hơn ở chương II và III của sách.

Human Development Index) của những nước này cũng rất cao: năm 2010, chỉ số HDI của Hồng Kông là 0,862, xếp thứ 21 trong 169 quốc gia; Hàn Quốc 0,877, xếp thứ 12 trong 169 quốc gia; Singapore 0,846, xếp thứ 27 trong 169 quốc gia.

Nhưng không chỉ có thế, chặng đường công nghiệp hóa thần tốc của Đông Á cho tới nay vẫn là liều thuốc kích thích, gây ấn tượng mạnh đối với nhiều nước, nhất là các nước đi sau như Việt Nam:

- Không nhất thiết phải đi qua hàng trăm năm tích lũy và cải tạo tư bản chủ nghĩa như châu Âu, các nước đi sau có thể nhanh chóng tiến tới thịnh vượng và phồn vinh trong một xã hội công nghiệp.

- Không nhất thiết phải có nguồn lực tự nhiên giàu có và đa dạng, trong xã hội hiện đại, con người và văn hóa chính là những nguồn lực quan trọng và quyết định.

- Không nhất thiết phải chịu sự trói buộc của thực trạng kinh tế, hoặc chỉ là “đầu ra” của nền kinh tế, ngày nay, giáo dục là nền tảng và là chìa khóa của sự phát triển.

- Không nhất thiết *hiện đại hóa* phải đồng nhất với *phương Tây hóa*, các nước đi sau có thể và cần phải tìm những con đường riêng của mình để trở thành một xã hội hiện đại.

- Không nhất thiết phải phá bỏ các giá trị cũ hoặc “cứng nhắc rập khuôn” các giá trị mới. Trong tương quan với các giá trị ngoại sinh, giá trị truyền thống có thể hóa thân thành sức mạnh mới - hiếu học, cần cù, đồng thuận và trách nhiệm xã hội... là những giá trị không bao giờ cũ.

Không được như các nước Đông Á nói trên, các nước Đông Nam Á, mà điển hình là Phillipines và Thailand, dù đã có lúc được dự báo là sẽ “hóa rồng”, “hóa hổ” nhưng đến nay, vẫn chưa “cất cánh” để trở thành những nước công nghiệp hóa.

Năm 1961, GDP đầu người của Phillipines đã là 260 USD. Con số này, vào lúc đó là một sự khích lệ, vì khá hơn so với nhiều nước châu Á thời ấy, đủ để kích thích khát vọng thoát nghèo và phát triển. Nhưng những năm sau đó, chủ yếu do những nguyên nhân chính trị, mọi cố gắng vĩ mô đều ít hiệu quả. Kinh tế tăng giảm thất thường, có năm GDP đầu người chỉ còn 172 USD. Phải đến thời kỳ Fidel Ramos lên làm Tổng thống (1992-1998), Phillipines mới bắt đầu trỗi dậy, trở thành quốc gia có nền chính trị ổn định, kinh tế tăng trưởng nhanh, đời sống xã hội khởi sắc. Thời kỳ này, GDP của Phillipines tăng đáng kể, từ 710,47 USD đầu người năm 1991 đến năm 1994 đã vượt quá 1.000 USD và đến năm 1996 đạt gần 1.200 USD. Đầu những năm 90 (thế kỷ XX), Phillipines được nhiều tổ chức quốc tế đánh giá sẽ là con hổ tiếp theo của châu Á.

Tuy vậy, xã hội Phillipines dường như luôn có xu hướng đi theo “một quán tính chết người” hình thành từ khi Ferdinand Marcos (1965-1986), vị Tổng thống chuyên quyền bậc nhất trong lịch sử Phillipines lên cầm quyền. Đó là sự đối đầu giữa các lực lượng xã hội đã bị phân hoá sâu sắc. Một bên là đông đảo người nghèo, không có hay ít có cơ hội trở thành giàu có (trong những năm 2000-2007, tỷ lệ người sống dưới ngưỡng nghèo 1,25 USD người/ngày là 22,6%; tỷ lệ dưới ngưỡng nghèo 2 USD người/ngày là 45%; tỷ lệ người nghèo theo chuẩn

quốc gia của Phillipines là 25,1% - tr.180). Một bên là tầng lớp thượng lưu, gồm những người giàu, các sĩ quan cao cấp trong quân đội (luôn có hai phe kình địch nhau giữa ủng hộ người đương nhiệm và ủng hộ người tiền nhiệm) và tầng lớp giáo sỹ với đa số ủng hộ người nghèo và một số ủng hộ giới thượng lưu. Nhiều tổ chức quốc tế đánh giá, trong giới chức Phillipines luôn có những người tham nhũng, thiếu trách nhiệm. Chính phủ thời nào cũng bị chê là yếu kém, không đảm đương được các sứ mệnh quốc gia, bị thao túng bởi các nhóm lợi ích kiểu tư bản thân hữu (từ những năm 80 trở lại đây, theo ước tính, hàng năm GDP của Phillipines thường thất thoát khoảng 10% do tham nhũng và chủ nghĩa tư bản thân hữu - Crony Capitalism). Quan chức chính phủ nơm nớp trong tình trạng nghi kỵ. Lòng tin của dân chúng vào chính thể không nhiều. Và, chính trường luôn rình rập nguy cơ đảo chính.

Có thể hiểu được tại sao một đất nước được tin tưởng là đang cất cánh, lại bị chững lại khoảng hơn 10 năm và đến nay nền kinh tế vẫn dưới mức GDP đầu người 2.000 USD.

Tương tự như trường hợp Phillipines là Thailand, mặc dù về một số phương diện, Thailand lại có điều kiện thuận lợi hơn.

Là một nước nông nghiệp truyền thống, từ năm 1965 Thailand đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo; mỗi năm Thailand xuất ra thị trường thế giới khoảng 8 - 10 triệu tấn. Với ý chí phát triển khá mạnh mẽ, từ những năm 1970, Thailand đã rất chú ý đến công nghiệp và thực hiện chính sách "hướng vào xuất khẩu". Từ năm 1988 đến năm

1996, kinh tế Thailand liên tục tăng trưởng cao với tốc độ 9,4%/ năm. Lúc đó, cất cánh chỉ còn là vấn đề thời gian.

Nhưng khủng hoảng tài chính 1997-1998 lại bắt đầu từ đây. Năm 1996, nợ của khu vực tư nhân của Thailand lên đến 140,9% GDP. Tháng 7/1997, các đợt tấn công vào đồng Baht khiến Thailand buộc phải thả nổi tỷ giá. Khủng hoảng nhanh chóng lan ra toàn châu Á và nhiều nước khác. Khi một lượng khá lớn vốn nước ngoài đột ngột rút đi, những "bong bóng" của nền kinh tế Thailand lộ ra và thi nhau tan vỡ. Giữa "thanh thiên bạch nhật", không có chiến tranh, không có thiên tai, không có các kẻ thù hữu hình truyền thống khác, mà Thailand thiệt hại khoảng 80 tỷ USD, đồng Baht của Thailand mất giá 44%.

Cuộc khủng hoảng tài chính 1997-1998 đã làm gục ngã "con hổ tương lai" Thailand. Thêm vào đó, nền kinh tế Thailand lại luôn bị ảnh hưởng do bất ổn về chính trị. Đảo chính là logic chính trị thường trực của chính trường Thailand. Từ năm 1932 đến năm 2006, năm mà ông Thaksin Shinawatra mất chức và phải sống lưu vong, tại Thailand đã xảy ra 17 cuộc đảo chính, trong đó có 10 lần "thành công". Cũng từ năm 2006 đã có 7 thủ tướng liên tiếp thay nhau kế nhiệm, nhưng bất ổn xã hội không vì thế mà dịu đi mà dường như lại còn lan rộng, ít ra là tới thời điểm năm 2011 khi bà Yingluck Shinawatra, em gái ông Thaksin chấp chính. Có người đã cố truy tìm nguyên nhân của những hỗn loạn ấy "ở hai chữ dân chủ, nhưng nên dân chủ không có lỗi vì những hỗn loạn ấy, lỗi nằm ở chính điều ngược lại"(tr.185-186).

Giấc mơ hoá rồng của Thailand đã tạm xa vời, dù kinh tế mấy năm nay vẫn có những dấu hiệu tích cực. Năm 2008, GDP đầu người Thailand đã vượt quá mốc 4.000 USD. Với các nước đang phát triển, nhiều người thích nghe con số GDP đầu người theo sức mua ngang giá (PPP - purchasing power parity); với cách tính này người ta thường nhắc đến con số 8.001 USD chứ không phải 4.043 USD của Thailand năm 2008.

* * *

Trên đây là cách trình bày cố tình đơn giản hóa để làm rõ thực chất của hai mô hình phát triển Đông Á và Đông Nam Á, một trong hai nội dung cơ bản của cuốn sách này. Những nội dung cụ thể của hai mô hình, những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp làm cho Đông Á cất cánh, những hạn chế và khiếm khuyết chặn đường phát triển của Đông Nam Á, những bài học thành công, những kinh nghiệm đau đớn... được tác giả phân tích chi tiết đến mức có thể, với mục đích gợi ý cho sự phát triển ở Việt Nam, cốt là để bạn đọc suy ngẫm, chiêm nghiệm.

Một nội dung khác của cuốn sách là vấn đề tiến bộ xã hội.

Về đại thể, với những gì đã xảy ra mấy chục năm qua, không ai có thể phủ nhận, Đông Á đã đi được một chặng đường dài trên con đường tiến bộ. Nếu so sánh với Đông Nam Á, thì rõ ràng mô hình Đông Nam Á là không hoặc chưa thành công.

Tuy nhiên, về tiến bộ xã hội mà nói như thế thì quá đơn giản.

Trong thực tế, ở bất kỳ dân tộc nào, tiến bộ xã hội là xu hướng tất yếu, không gì có thể cưỡng lại được. Nhưng

với phạm vi cục bộ như ở một cộng đồng, tại một khu vực, trong một thời gian nào đó, thì sự tiến bộ đôi khi lại phải đi xuyên qua những hình thức quanh co, thụt lùi, thoái bộ hay thậm chí phản tiến bộ. Điều đó đặt ra yêu cầu phải đặc biệt tỉnh táo và nghiêm khắc khi nhìn nhận những hiện tượng cụ thể theo những tiêu chuẩn nhất định của tiến bộ xã hội. *Chẳng phải ngẫu nhiên mà ở thời nào cũng có người day dứt tự hỏi, thời ta đang sống đây là thời tiến bộ hay không phải thế.*

Với các con rồng Đông Á, tác giả cuốn sách đặt câu hỏi, phải chăng ở mô hình Đông Á chỉ toàn là những điều tốt đẹp, mà Đông Nam Á và các nước đi sau có thể hoặc nhất thiết phải học hỏi? Phải chăng bàn tay sắt của Park Chung Hee, Chun Doo Hwan, Tưởng Giới Thạch... cùng với cuộc sống như khổ sai của hàng triệu người trong đó có hàng nghìn người thiệt mạng vì sự phát triển, là điều bình thường? hay thậm chí là điều tốt, điều hay? Liệu sự vô nhân đạo ở quy mô lớn có phải là cái giá phải trả cho một đất nước nào đó trở thành nước công nghiệp hóa?

Với Việt Nam, câu hỏi đặt ra là, tại sao một quốc gia có dân chúng được tiếng là thông minh, cần cù, hiếu học, v.v...; nhiều cá nhân có ý chí chính trị mạnh mẽ, có tâm thế phát triển sáng suốt, có trách nhiệm xã hội cao, v.v...; nền văn hóa có nhiều truyền thống tốt đẹp, tính cách dân tộc có lợi thế phù hợp với xu thế phát triển, hoàn cảnh quốc tế có nhiều điểm thuận lợi, v.v...; (nghĩa là có những điều kiện tương tự như các nước Đông Á) mà đất nước vẫn còn kẹt lại ở nhiều vấn đề, chưa vượt qua được những cái bẫy khá thô sơ của sự tăng trưởng (chứ cũng chưa chắc đã phải là

bấy thu nhập trung bình), và chưa phát triển được như tiềm năng, như thực lực đầu tư?

Dĩ nhiên, những câu hỏi này quá khó và thuộc loại vấn đề không phải trả lời một lần là xong, nên trong cuốn sách, tác giả mới chỉ xới lên và cố gắng lý giải được phần nào.

Theo tác giả, tấm gương ngoạn mục về phát triển của Hàn Quốc, rất tiếc lại gắn liền với những bài học đau đớn về bộ mặt phản nhân văn của xã hội và sự chà đạp quyền con người trong thời kỳ Park Chung Hee, Chun Doo Hwan. Việc coi thường giá trị dân chủ đã làm cho không chỉ người dân mà cả *những người đầy nhiệt huyết trong nội các cũng cảm thấy công lao của họ đối với chế độ trở nên vô nghĩa*. Bên cạnh nỗi đau khổ của hàng triệu dân chúng trong đó có hàng nghìn người thiệt mạng, thì ngay số phận của các tổng thống cũng không tránh khỏi bi đát. Trong 8 đời tổng thống kể từ năm 1961 đến nay, đã có tới 2 cuộc đảo chính, nhiều vụ ám sát hụt trong đó một lần “thành công”, 2 tổng thống bị kết án tù trong đó có 1 án chung thân, 1 tổng thống tự sát, 2 tổng thống từng bị tù đầy vì dân chủ trong đó có 1 người từng nhận án tử hình. Và, những hệ lụy đến nay vẫn chưa buông tha nền chính trị Hàn Quốc.

Thật đáng suy ngẫm, những bất hạnh này không đến từ “kẻ thù - người anh em phương Bắc”, mà là sản phẩm của chính chế độ độc tài.

Ngày nay, chẳng có một dân tộc nào hay một quốc gia nào tự nguyện chấp nhận chính thể độc tài. Lịch sử nhân loại, bằng máu xương và nước mắt của nhiều thế hệ đã chứng minh con đường tiến bộ của loài người là con đường ngày càng đi tới dân chủ và tự do. Bước sang thế kỷ XXI, khi các chính thể cực quyền đã đi vào lịch sử, khi toàn cầu hoá đã hiện diện thực tế ở mọi địa phương, khi các mối quan hệ xuyên quốc gia của thời đại thông tin đã trở thành một phần của đời sống thường nhật... thì các dân tộc hoàn toàn có đủ lý do để từ chối hoặc đoạn tuyệt với mô hình thống trị độc tài. Dù sự vận động của các nền dân chủ luôn phải trải qua những bước quanh co, thậm chí có những thời điểm thụt lùi hoặc rơi vào thoái bộ, nhưng xét trên toàn cục, càng phát triển, trình độ dân chủ của mọi xã hội càng đạt tới nấc thang cao hơn. Càng dân chủ, các xã hội càng có điều kiện để phát triển và lên đến trình độ hợp lý hơn, nhân đạo hơn và bền vững hơn, nhất là ở điều kiện hiện nay. Dĩ nhiên, các hành vi dân chủ đôi khi có thể làm hỗn loạn xã hội, làm khó cho việc cầm quyền, quản lý. Nhưng không thể vì thế mà quay lưng lại với dân chủ. Chỉ có một cách là phải thích nghi, tìm phương thức quản lý xã hội thích hợp với thời đại.

Và đó không phải là con đường tầm tối, hay ngõ cụt. Về dài lâu đó là con đường tiết kiệm, hợp lý để đi tới tiến bộ xã hội.